

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch
Bà Vũ Hồng Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Hữu Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/01/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng ban
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên
Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021

Số: 150321.029/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được lập ngày 20 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		368.144.848.604	347.602.904.713
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.197.598.785	33.524.387.586
111	1. Tiền		17.729.598.785	20.818.704.761
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.468.000.000	12.705.682.825
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	30.204.480.898	830.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.204.480.898	830.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		157.298.931.494	147.924.600.175
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	138.366.638.193	128.473.357.158
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	17.348.648.420	14.243.297.144
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.178.478.858	6.802.779.850
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.594.833.977)	(1.594.833.977)
140	IV. Hàng tồn kho	9	152.012.733.873	164.460.459.270
141	1. Hàng tồn kho		152.012.733.873	164.460.459.270
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.431.103.554	863.457.682
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	306.740.136	257.665.261
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		566.589.869	155.875.316
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	557.773.549	449.917.105
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.054.159.435	20.110.227.549
220	II. Tài sản cố định		13.919.894.664	19.061.674.762
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13.919.894.664	19.061.674.762
222	- Nguyên giá		100.221.272.781	100.071.024.152
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(86.301.378.117)	(81.009.349.390)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		134.264.771	1.048.552.787
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	134.264.771	1.048.552.787
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		382.199.008.039	367.713.132.262

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		205.883.799.303	192.908.481.524
310	I. Nợ ngắn hạn		205.718.799.303	192.868.481.524
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	88.012.935.178	65.589.959.852
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	15.861.179.720	6.041.392.118
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	912.138.460	1.050.929.835
314	4. Phải trả người lao động		3.293.112.645	3.564.376.973
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.315.033.484	863.980.373
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	160.990.502	351.318.331
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	94.904.723.784	115.096.738.512
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		258.685.530	309.785.530
330	II. Nợ dài hạn		165.000.000	40.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	165.000.000	40.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		176.315.208.736	174.804.650.738
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	176.315.208.736	174.804.650.738
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.000.000.000	156.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156.000.000.000	156.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.044.700.000	5.044.700.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.637.174.532	7.637.174.532
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.633.334.204	6.122.776.206
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		79.006.770	200.465.385
421b	LNST chưa phân phối năm nay		7.554.327.434	5.922.310.821
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		382.199.008.039	367.713.132.262


Nguyễn Thị Thu Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởngVũ Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	668.814.965.120	800.748.270.443
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	827.431.443	42.861.405
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		667.987.533.677	800.705.409.038
11	4. Giá vốn hàng bán	22	620.209.741.387	746.516.867.995
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.777.792.290	54.188.541.043
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	917.676.223	476.042.427
22	7. Chi phí tài chính	24	7.870.286.714	11.124.691.721
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.746.389.109	9.141.352.520
25	8. Chi phí bán hàng	25	18.383.441.906	21.253.725.667
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.911.105.503	13.439.682.232
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.530.634.390	8.846.483.850
31	11. Thu nhập khác	27	109.090.909	330.148.268
32	12. Chi phí khác	28	72.495.088	582.153.496
40	13. Lợi nhuận khác		36.595.821	(252.005.228)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.567.230.211	8.594.478.622
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.012.902.777	2.672.167.801
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.554.327.434</u>	<u>5.922.310.821</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	484	380


Nguyễn Thị Thu Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởngVũ Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		670.738.874.845	793.925.343.468
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(573.427.227.438)	(716.083.619.965)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(21.920.251.234)	(19.133.149.789)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(6.774.299.640)	(9.178.044.206)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.135.379.793)	(1.526.630.440)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21.277.097.961	12.140.401.475
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.121.254.943)	(40.138.960.276)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.637.559.758	20.005.340.267
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(237.590.000)	(1.004.032.814)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		109.090.909	305.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.204.480.898)	(830.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		830.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		658.922.252	260.576.357
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.844.057.737)	(1.268.456.457)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		268.491.854.408	410.494.740.250
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(288.683.869.136)	(412.001.957.243)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.928.000.000)	(2.340.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.120.014.728)	(3.847.216.993)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.326.512.707)	14.889.666.817
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.524.387.586	18.775.521.394
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(276.094)	(140.800.625)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	27.197.598.785	33.524.387.586

Nguyễn Thị Thu Thanh

Người lập

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Thu Thanh

Kế toán trưởng



Vũ Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 135 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 131 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid19 nên thị trường gặp nhiều khó khăn. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng nặng nề dẫn đến chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và "Giá vốn hàng bán" trong năm giảm lần lượt là 131,9 tỷ đồng và 126,3 tỷ đồng so với năm 2019.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất cáp viễn thông, dây và cáp điện chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	953.252.820	1.920.551.429
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.776.345.965	18.898.153.332
Các khoản tương đương tiền	9.468.000.000	12.705.682.825
	<u>27.197.598.785</u>	<u>33.524.387.586</u>

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 9.468.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.204.480.898	-	830.000.000	-
	30.204.480.898	-	830.000.000	-

Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 30.204.480.898 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,9%/năm đến 5%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Trung tâm Cung ứng Vật tư-Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	4.223.796.500	-	8.458.257.410	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thiên Hà	8.189.434.719	-	8.130.140.752	-
- Công ty Cổ phần Phân phối Vinacap Việt Nam	25.695.082.308	-	27.731.337.036	-
- Công ty Dịch vụ Vật tư - Viễn thông Hà Nội	832.524.000	-	19.698.846.970	-
- Ban quản lý dự án hạ tầng 1 - Chi nhánh Tổng công ty Viễn thông Mobifone	8.008.773.948	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	-	-	9.470.368.069	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	12.423.145.873	-	-	-
- Tổng công ty Cổ phần Công trình Viettel	30.637.156.945	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	48.356.723.900	(1.594.833.977)	54.984.406.921	(1.594.833.977)
	138.366.638.193	(1.594.833.977)	128.473.357.158	(1.594.833.977)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	29.430.342.255	-	47.909.495.360	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thiên Hà	2.737.907.552	-	9.189.196.740	-
- Tam Tem ML International Tradinh Co.,LTD	2.156.932.800	-	-	-
- Công ty Cổ phần dịch vụ Công nghệ Đông Nam	4.200.000.000	-	-	-
- Borouge	2.511.043.425	-	1.368.363.150	-
- Trả trước cho người bán khác	5.742.764.643	-	3.685.737.254	-
	17.348.648.420	-	14.243.297.144	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	284.788.997	-	68.996.813	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	2.932.964	-
Tạm ứng	117.139.000	-	186.105.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.522.742.486	-	5.898.500.999	-
Phải thu khác	253.808.375	-	646.244.074	-
	3.178.478.858	-	6.802.779.850	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ quốc tế (TSJ)	259.463.651	-	259.463.651	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Ánh Quang	122.451.402	-	122.451.402	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thiên Ân	100.787.140	-	100.787.140	-
- Công ty TNHH Tin học và Viễn thông Đại Gia Phát	100.068.541	-	100.068.541	-
- Công ty Cổ phần Cấp quang và Thông tin Bưu điện	397.191.707	-	475.244.932	78.053.225
- Công ty Cổ phần Viễn thông KOLIA Hà Nội	614.871.536	-	614.871.536	-
	1.594.833.977	-	1.672.887.202	78.053.225

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAPDốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.432.599.308	-	46.369.805.926	-
Công cụ, dụng cụ	60.293	-	1.335.293	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.308.587.056	-	37.125.578.141	-
Thành phẩm	40.465.878.087	-	55.530.451.149	-
Hàng hoá	32.805.609.129	-	25.433.288.761	-
	<u>152.012.733.873</u>	<u>-</u>	<u>164.460.459.270</u>	<u>-</u>

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 128.376.050.568 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Ván, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.208.403.768	88.556.916.287	4.258.322.891	47.381.206	100.071.024.152
- Mua trong năm	-	60.000.000	177.590.000	-	237.590.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(87.341.371)	-	-	(87.341.371)
Số dư cuối năm	7.208.403.768	88.529.574.916	4.435.912.891	47.381.206	100.221.272.781
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.194.897.567	73.547.742.938	3.219.327.679	47.381.206	81.009.349.390
- Khấu hao trong năm	360.420.192	4.712.228.278	306.721.628	-	5.379.370.098
- Thanh lý, nhượng bán	-	(87.341.371)	-	-	(87.341.371)
Số dư cuối năm	4.555.317.759	78.172.629.845	3.526.049.307	47.381.206	86.301.378.117
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.013.506.201	15.009.173.349	1.038.995.212	-	19.061.674.762
Tại ngày cuối năm	2.653.086.009	10.356.945.071	909.863.584	-	13.919.894.664

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.557.761.019 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.381.383.316 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền thuê đất	81.434.739	81.434.739
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.545.452	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	221.759.945	176.230.522
	306.740.136	257.665.261
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.187.499	26.029.529
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	111.077.272	263.238.737
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	759.284.521
	134.264.771	1.048.552.787

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần RECOIN	7.866.216.257	7.866.216.257	3.233.861.070	3.233.861.070
- Sumitomo electric (Thái Lan) Ltd.	7.184.840.994	7.184.840.994	1.461.148.416	1.461.148.416
- Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	3.690.878.464	3.690.878.464	1.331.702.384	1.331.702.384
- Công ty TNHH Vinacompound	1.816.299.100	1.816.299.100	6.090.414.000	6.090.414.000
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	-	-	7.986.634.700	7.986.634.700
- Shuangdeng Group Co., LTD	12.532.090.251	12.532.090.251	13.716.478.720	13.716.478.720
- Công ty TNHH Thành Đồng	-	-	4.597.302.600	4.597.302.600
- PT. Prima Indah Lestari	6.223.057.473	6.223.057.473	-	-
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	7.391.431.900	7.391.431.900	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	41.308.120.739	41.308.120.739	27.172.417.962	27.172.417.962
	88.012.935.178	88.012.935.178	65.589.959.852	65.589.959.852
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	6.999.388.326	6.999.388.326	4.324.627.573	4.324.627.573

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAPDốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Viễn thông MOBIFONE	717.783.220	2.279.398.000
Tổng Công ty Cổ phần công trình Viettel	-	1.372.535.773
Công ty TNHH Dịch vụ tổng hợp và thương mại quốc tế Thăng Long	-	551.129.800
Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Sông Hồng	440.985.588	440.985.588
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I (PCC1)	8.675.532.984	-
Công ty Cổ phần Truyền thông và công nghệ HDC	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hacisco8	1.535.676.339	-
Các khoản người mua trả trước khác	2.491.201.589	1.397.342.957
	15.861.179.720	6.041.392.118
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>	1.535.676.339	-

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	104.012.501	124.214.169
- Bảo hiểm xã hội	32.736.542	-
- Bảo hiểm y tế	5.988.019	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.597.877	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	748.800	748.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.906.763	226.355.362
	160.990.502	351.318.331
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	165.000.000	40.000.000
	165.000.000	40.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP
Độc lập, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	449.917.105		-		12.930.243.875		13.038.084.378		557.773.549		15.941	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		996.095		996.095		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		1.008.918.329		2.012.902.777		2.135.379.793		-		886.441.313	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		42.011.506		580.226.926		596.557.226		-		25.681.206	
Thuế Tài nguyên	-		-		325.738.957		325.738.957		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		4.000.000		4.000.000		-		-	
	449.917.105		1.050.929.835		15.854.108.630		16.100.756.449		557.773.549		912.138.460	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
- Chi phí lãi vay	175.836.852		203.747.383	
- Chi phí điện, điện thoại	142.641.600		180.765.604	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn (*)	1.929.318.282		-	
- Chi phí phải trả khác	67.236.750		479.467.386	
	2.315.033.484		863.980.373	

(*) Trích trước giá vốn cho hoạt động thi công các tuyến cáp quang của Công ty đã hoàn thành nhưng chưa đủ hồ sơ, chứng từ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (1)	46.262.937.320	46.262.937.320	175.713.223.561	164.450.736.397	57.525.424.484	57.525.424.484
- Ngân hàng TMCP Quân đội	16.206.361.977	16.206.361.977	10.232.838.351	26.439.200.328	-	-
- Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương chi nhánh Thăng Long (2)	9.679.744.250	9.679.744.250	21.183.623.716	21.097.530.620	9.765.837.346	9.765.837.346
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (3)	42.947.694.965	42.947.694.965	56.899.967.575	76.696.401.791	23.151.260.749	23.151.260.749
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (4)	-	-	4.462.201.205	-	4.462.201.205	4.462.201.205
	115.096.738.512	115.096.738.512	268.491.854.408	288.683.869.136	94.904.723.784	94.904.723.784

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VHN 180121 Tài khoản số 002-636686 ngày 05/02/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh và các giao dịch hối đoái;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký và tự động gia hạn nhiều lần, mỗi lần 12 tháng trừ khi có thông báo khác từ ngân hàng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 57.525.424.484 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 0039/2020-HĐCV/OCEANBANK.PGDTHANHXUAN của Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long ngày 10/07/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; phát hành bảo lãnh, L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 17/06/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 9.765.837.346 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số BIZ2019125158541/HDTD của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ngày 28/05/2019, Phụ lục hợp đồng số BIZ201912518541/HDTD/PL01 ngày 28/05/2020 và Phụ lục hợp đồng số BIZ201912518541/HDTD/PL02 ngày 28/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; phát hành bảo lãnh, L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 28/07/2020 đến hết ngày 28/07/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 23.151.260.749 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 6639965.20 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ngày 17/11/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; phát hành bảo lãnh, L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 17/11/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.462.201.205 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	156.000.000.000	5.044.700.000	7.637.174.532	2.597.415.885	171.279.290.417				
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.922.310.821	5.922.310.821				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(2.396.950.500)	(2.396.950.500)				
Số dư cuối năm trước	156.000.000.000	5.044.700.000	7.637.174.532	6.122.776.206	174.804.650.738				
Số dư đầu năm nay	156.000.000.000	5.044.700.000	7.637.174.532	6.122.776.206	174.804.650.738				
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.554.327.434	7.554.327.434				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(6.043.769.436)	(6.043.769.436)				
Số dư cuối năm nay	156.000.000.000	5.044.700.000	7.637.174.532	7.633.334.204	176.315.208.736				

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 75/20/NQ - ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 05 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền	
	Tỷ lệ	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12/2019	100,00%	6.122.776.206
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	2,05%	125.769.436
Chi trả cổ tức (bằng 3,8% vốn điều lệ)	96,82%	5.928.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,13%	69.006.770

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	32,00%	49.920.000.000	32,00%	49.920.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hà	17,74%	27.673.360.000	17,74%	27.673.360.000
Bà Nguyễn Thị Lan	9,50%	14.815.440.000	9,50%	14.815.440.000
Ông Phạm Văn Trung Kiên	10,27%	16.025.360.000	10,27%	16.025.360.000
Các cổ đông khác	30,49%	47.565.840.000	30,49%	47.565.840.000
	100%	156.000.000.000	100%	156.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156.000.000.000	156.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<u>156.000.000.000</u>	<u>156.000.000.000</u>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>156.000.000.000</u>	<u>156.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	748.800	748.800
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	5.928.000.000	2.340.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.928.000.000	2.340.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(5.928.000.000)	(2.340.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<u>(5.928.000.000)</u>	<u>(2.340.000.000)</u>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>748.800</u>	<u>748.800</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.600.000	15.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.600.000	15.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.637.174.532	7.637.174.532
	<u>7.637.174.532</u>	<u>7.637.174.532</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thiên Hà tại tầng 3, tòa nhà N03T5, Khu Ngoại Giao Đoàn, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội với diện tích 346.806 m², thời gian thuê từ ngày 09/10/2017 đến ngày 09/11/2022. Theo hợp đồng này Công ty phải trả tiền thuê hàng quý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAPĐốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Công ty ký hợp đồng thuê lô đất tại thôn Yên Viên, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm với UBND Thành phố Hà Nội để sử dụng đất làm Văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất với thời hạn thuê đất hàng năm, diện tích khu đất thuê là 12.521,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	289,99	59.069,56
- Đồng Euro (EUR)	87,36	129,82

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	311.062.145.883	443.574.647.899
Doanh thu bán hàng hóa	352.119.361.263	357.173.622.544
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.633.457.974	-
	<u><u>668.814.965.120</u></u>	<u><u>800.748.270.443</u></u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	<u><u>286.820.998.946</u></u>	<u><u>188.133.159.327</u></u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	473.257.443	35.755.635
Giảm giá hàng bán	354.174.000	7.105.770
	<u><u>827.431.443</u></u>	<u><u>42.861.405</u></u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	282.690.070.726	421.794.599.400
Giá vốn của hàng hóa đã bán	332.362.681.924	324.722.268.595
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.156.988.737	-
	<u><u>620.209.741.387</u></u>	<u><u>746.516.867.995</u></u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	<u><u>46.164.794.355</u></u>	<u><u>40.944.978.280</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAPĐốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	874.714.436	329.573.170
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	42.961.787	91.636.322
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	54.832.935
	917.676.223	476.042.427

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.746.389.109	9.141.352.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	204.206.291	813.184.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	46.046.953	-
Chi phí tài chính khác	873.644.361	1.170.154.660
	7.870.286.714	11.124.691.721

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.867.194	34.912.726
Chi phí nhân công	8.259.350.706	7.971.156.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.946.768	167.946.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.645.093.385	9.889.306.701
Chi phí khác bằng tiền	2.029.850.639	2.769.043.574
Chi phí bảo hành	80.333.214	421.359.886
	18.383.441.906	21.253.725.667

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	395.063.995	386.725.177
Chi phí nhân công	6.616.120.628	5.363.121.514
Thuế, phí, lệ phí	15.020.617	14.600.617
Chi phí dự phòng	-	1.594.833.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.412.992.263	4.450.830.827
Chi phí khác bằng tiền	1.471.908.000	1.629.570.120
	12.911.105.503	13.439.682.232

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	109.090.909	-
Tiền phạt thu được	-	7.527.000
Hàng được tặng	-	322.572.751
Thu nhập khác	-	48.517
	109.090.909	330.148.268

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	18.084.520	191.813.401
Các khoản phạt hành chính	-	10.260.152
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	54.410.568	369.985.940
Chi phí khác	-	10.094.003
	72.495.088	582.153.496

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.567.230.211	8.594.478.622
Các khoản điều chỉnh tăng	64.131.473	4.766.360.381
- Chi phí không hợp lệ	18.084.520	4.704.444.553
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	46.046.953	61.915.828
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.631.361.684	13.360.839.003
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.926.272.337	2.672.167.801
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	86.630.440	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.008.918.329	(136.619.032)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.135.379.793)	(1.526.630.440)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	886.441.313	1.008.918.329

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.554.327.434	5.922.310.821
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.554.327.434	5.922.310.821
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.600.000	15.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	484	380

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242.854.104.707	386.085.728.481
Chi phí nhân công	21.648.986.906	22.323.012.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.379.370.098	5.240.930.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.331.755.538	22.753.092.061
Chi phí khác bằng tiền	5.045.825.476	5.742.955.137
	298.260.042.725	442.145.718.604

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.197.598.785	-	33.524.387.586	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.545.117.051	(1.594.833.977)	135.276.137.008	(1.594.833.977)
Các khoản cho vay	30.204.480.898	-	830.000.000	-
	<u>198.947.196.734</u>	<u>(1.594.833.977)</u>	<u>169.630.524.594</u>	<u>(1.594.833.977)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			94.904.723.784	115.096.738.512
Phải trả người bán, phải trả khác			88.338.925.680	65.981.278.183
Chi phí phải trả			2.315.033.484	863.980.373
			<u>185.558.682.948</u>	<u>181.941.997.068</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.197.598.785	-	-	27.197.598.785
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.950.283.074	-	-	139.950.283.074
Các khoản cho vay	30.204.480.898	-	-	30.204.480.898
	<u>197.352.362.757</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>197.352.362.757</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.524.387.586	-	-	33.524.387.586
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.681.303.031	-	-	133.681.303.031
Các khoản cho vay	830.000.000	-	-	830.000.000
	<u>168.035.690.617</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>168.035.690.617</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAPĐốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	94.904.723.784	-	-	94.904.723.784
Phải trả người bán, phải trả khác	88.173.925.680	165.000.000	-	88.338.925.680
Chi phí phải trả	2.315.033.484	-	-	2.315.033.484
	185.393.682.948	165.000.000	-	185.558.682.948
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	115.096.738.512	-	-	115.096.738.512
Phải trả người bán, phải trả khác	65.941.278.183	40.000.000	-	65.981.278.183
Chi phí phải trả	863.980.373	-	-	863.980.373
	181.901.997.068	40.000.000	-	181.941.997.068

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Hacisco8	Công ty liên kết của Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	286.820.998.946	188.133.159.327
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	280.854.473.096	188.133.159.327
Công ty TNHH MTV Hacisco8	5.966.525.850	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	46.164.794.355	40.944.978.280
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	46.164.794.355	40.944.978.280

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAPĐốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:


	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	29.430.342.255	47.909.495.360
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	29.430.342.255	47.909.495.360
Phải trả người bán ngắn hạn	6.999.388.326	4.324.627.573
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	6.999.388.326	4.324.627.573
Người mua trả tiền trước	1.535.676.339	-
Công ty TNHH MTV Haco8	1.535.676.339	-


Tổng thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội đồng quản trị được hưởng như sau:


	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hội đồng quản trị		
Ông Ngô Hoàng Phương	587.269.231	1.006.103.608
Bà Vũ Hồng Hạnh	(*)	(*)
Ông Nguyễn Thanh Hải	31.297.773	22.407.000
(*) Đã được trình bày tại thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Ban Tổng Giám đốc		
Bà Vũ Hồng Hạnh	584.635.234	674.562.923
Ông Ngô Hữu Tâm	243.287.048	-

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


 Nguyễn Thị Thu Thanh
 Người lập


 Nguyễn Thị Thu Thanh
 Kế toán trưởng


 Vũ Hồng Hạnh
 Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG TY CP VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Số:

V/v: Giải trình chênh lệch LNST so với năm 2019

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap
2. Mã chứng khoán: VTE
3. Địa chỉ: Dốc Vân - Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội

Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap xin gửi đến Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước, doanh nghiệp phải giải trình nguyên nhân. Vì vậy, Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap xin giải trình báo cáo kết quả kinh doanh năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2020 (triệu VND)	Năm 2019 (triệu VND)	Tăng/giảm
1 Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.554	5.922	27,6%

Nguyên nhân biến động:

Năm 2020 mặc dù bị ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 nhưng Công ty đã nỗ lực đẩy mạnh sản xuất kinh doanh vào các tháng cuối năm 2020. Công ty đã tăng cường công tác quản lý, tối đa hóa sản xuất, tiết kiệm chi phí để giảm giá thành sản phẩm. Bên cạnh đó cũng cân đối và sử dụng nguồn vốn hiệu quả, hợp lý để giảm được chi phí tài chính. Điều này dẫn đến lợi nhuận sau thuế của năm 2020 đạt 7,55 tỷ tăng 1,63 tỷ đồng, tương ứng với 27,6 % so với năm 2019.

Trên đây là giải trình của Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap về biến động lợi nhuận sau thuế giữa 2 kỳ báo cáo năm 2020 và năm 2019.

Trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và các nhà Đầu tư.

CÔNG TY CP VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP



Wu Hồng Hạnh